

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí tạm thời đánh giá, xếp hạng sản phẩm Đề án
“Mỗi xã, phường, một sản phẩm” tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “ Mỗi xã, phường một sản phẩm” tỉnh Bắc Kạn (OCOP-BK) năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2018 UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án” Mỗi xã, phường một sản phẩm” tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2020.

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo tại Tờ trình số 435/TTr-VPĐP ngày 25/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí tạm thời đánh giá, xếp hạng sản phẩm Đề án “Mỗi xã, phường, một sản phẩm” tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018 -2020, với các nội dung chính như sau:

1. Mục đích:

- Bảo đảm phát triển sản phẩm theo các yêu cầu của Đề án “Mỗi xã, phường một sản phẩm” và bảo đảm chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của Đề án.

- Cung cấp thông tin cho các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất về các tiêu chuẩn cần đạt, từ đó so sánh với hiện trạng sản phẩm để triển khai tổ chức sản xuất.

- Làm cơ sở để cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện tư vấn và hỗ trợ các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất trong xây dựng bộ máy tổ chức sản xuất - kinh doanh, phát triển sản xuất và sản phẩm theo tiêu chuẩn.

2. Nội dung bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng, gồm 3 phần:

- Phần A: Các tiêu chí sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 điểm).

- Phần B: Khả năng tiếp thị (25 điểm).

- Phần C: Các tiêu chí đánh giá chất lượng sản phẩm (40 điểm).

3. Xếp hạng sản phẩm:

Đánh giá theo hình thức chấm điểm, sau khi đánh giá, tổng điểm đánh giá cho mỗi sản phẩm là 100 điểm. Các sản phẩm được xếp hạng như sau:

- Hạng 5 sao (từ 90-100 điểm): sản phẩm chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế;

- Hạng 4 sao (từ 70 -89 điểm): Sản phẩm đạt tiêu chuẩn, có thể nâng cấp để đạt tiêu chuẩn quốc tế;

- Hạng 3 sao (từ 50-69 điểm): Sản phẩm đạt tiêu chuẩn, có thể phát triển lên hạng 4 sao;

- Hạng 2 sao (từ 30-49 điểm): sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn, có thể phát triển lên hạng 3 sao;

- Hạng 1 sao (dưới 30 điểm): Sản phẩm yếu, có thể phát triển lên hạng 2 sao.

4. Đánh giá công nhận và xếp hạng sản phẩm:

- Sản phẩm thuộc Đề án “Mỗi xã, phường một sản phẩm” được đánh giá tại cấp huyện, thành phố. Cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ công nhận và xếp hạng sản phẩm. Thời gian xét, đánh giá và xếp hạng sản phẩm được tổ chức theo chu trình hàng năm.

- UBND cấp huyện, thành phố thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm cấp huyện, thành phố. Hội đồng đánh giá tổ chức họp đánh giá sản phẩm theo Bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng sản phẩm OCOP (kèm theo Quyết định này). Lập danh sách sản phẩm (kèm theo hồ sơ) trình UBND tỉnh xem xét, công nhận xếp hạng (qua Hội đồng đánh giá cấp tỉnh).

- UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá xếp hạng sản phẩm cấp tỉnh. Hội đồng đánh giá xếp hạng sản phẩm tổ chức họp thẩm định sản phẩm theo Bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng sản phẩm của các huyện, thành phố, trình UBND tỉnh ban hành quyết định cấp giấy công nhận và xếp hạng sản phẩm. Lựa chọn sản phẩm được cấp giấy công nhận và xếp hạng sản phẩm của tỉnh tham gia đánh giá, xếp hạng sản phẩm cấp trung ương.

Điều 2. Giao Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và Giám nghèo tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Bộ tiêu chí trên địa bàn toàn tỉnh; tham mưu xây dựng Kế hoạch và thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh theo chu trình hàng năm.

UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Bộ tiêu chí trên địa bàn quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và Giám nghèo tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/hiện);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP (Ô. Thất);
- Lưu: VT, Hoàn.

qh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thị Minh Hoa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

**BỘ TIÊU CHÍ TẠM THỜI
ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM
ĐỀ ÁN “MỖI XÃ, PHƯỜNG MỘT SẢN PHẨM”
TỈNH BẮC KẠN GIAI ĐOẠN 2018-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 27/9/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP
(TẠM THỜI)**

Loại sản phẩm: Thực phẩm

Nhóm 1: Nông sản tươi sống

Phân nhóm 1.1: Rau, củ, quả tươi

Tên sản phẩm:.....Mã sản phẩm:.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định).

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu (*Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương*) **5 Điểm**

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **3 Điểm**

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối **5 Điểm**

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 3 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) | 5 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	5 Điểm
☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác	0 Điểm
☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác nhưng có thay đổi ít nhất một yếu tố	1 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường)	3 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường	5 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	3 Điểm
☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm	0 Điểm
☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn)	1 Điểm
☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng cho phần bao bì tiếp xúc trực tiếp theo quy định)	2 Điểm
☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp	3 Điểm
3. Sức mạnh của cộng đồng	
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh	6 Điểm
☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác	1 Điểm
☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân	2 Điểm
☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51%	3 Điểm
☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên	6 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng	3 Điểm
Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:	
☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	2 Điểm
☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	3 Điểm
Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:	
☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương	0 Điểm
☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương	1 Điểm
<u>Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên</u>	
3.3. Kế toán	2 Điểm
☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu	0 Điểm
☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
☐ Có tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính

5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
- ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối

5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương

5 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	18 điểm
6.1. Kích thước, hình dạng bề ngoài	2 điểm
☐ Không đồng đều	0 Điểm
☐ Không đồng đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Đồng đều	2 Điểm
6.2. Màu sắc, độ chín	8 điểm
☐ Không chấp nhận được	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tương đối phù hợp	3 Điểm
☐ Phù hợp	5 Điểm
☐ Rất phù hợp	8 Điểm
6.3. Mùi, vị	3 điểm
☐ Kém	0 Điểm
☐ Trung bình	1 Điểm
☐ Tương đối tốt	2 Điểm
☐ Tốt	3 Điểm
6.4. Tính đầy đủ, sạch sẽ	3 Điểm
☐ Không chấp nhận được	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tốt	2 Điểm
☐ Rất tốt	3 Điểm
6.5. Kết cấu/cách sắp đặt	2 điểm
☐ Nghèo nàn	0 Điểm
☐ Trung bình	1 Điểm
☐ Tốt	2 Điểm
7. Dinh dưỡng	2 Điểm
<i>Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu dinh dưỡng như: Protit, Lipid, Vitamin, Đường và hoạt chất có lợi cho sức khỏe</i>	
☐ Không có	0 Điểm
☐ Có 1 -2 chỉ tiêu	1 Điểm
☐ Có trên 2 chỉ tiêu	2 Điểm
8. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm
☐ Tương đối độc đáo	1 Điểm

- | | |
|---|---------------|
| ☐ Độc đáo | 3 Điểm |
| ☐ Rất độc đáo | 5 Điểm |
| 9. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành | 2 Điểm |
| ☐ Không có; có nhưng không đạt | 0 Điểm |
| ☐ Có, đạt nhưng không đủ | 1 Điểm |
| ☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu ATTP (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định | 2 Điểm |
| 10. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm | 3 điểm |
| ☐ Không có | 0 Điểm |
| ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm) | 1 Điểm |
| ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm | 3 Điểm |
| 11. Đảm bảo chất lượng sản phẩm | 5 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương | 1 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm | 3 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất | 5 Điểm |
| 12. Cơ hội thị trường toàn cầu | 5 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) | 0 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) | 1 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) | 3 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) | 5 Điểm |

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;
- TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP (TẠM THỜI)

Loại sản phẩm: Thực phẩm

Nhóm 1: Nông sản tươi sống

Phân nhóm 1.2: Mật ong

Tên sản phẩm:.....**Mã sản phẩm:**.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định).

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 3 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) | 5 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm 3 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác 0 Điểm
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác nhưng có thay đổi ít nhất một yếu tố 1 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) 2 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì 3 Điểm

- ☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm 0 Điểm
- ☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn) 1 Điểm
- ☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng cho phần bao bì tiếp xúc trực tiếp theo quy định) 2 Điểm
- ☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...) 4 Điểm

- ☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhấn in thường, viết tay,...) 0 Điểm
- ☐ Thông dụng, ít ấn tượng 1 Điểm
- ☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng 2 Điểm
- ☐ Sang trọng, lịch sự 4 Điểm

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh 4 Điểm

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác 1 Điểm
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân 2 Điểm
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% 3 Điểm
- ☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên 4 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng 3 Điểm

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 2 Điểm
- ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 3 Điểm

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương 0 Điểm
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương 1 Điểm

Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên

3.3. Kế toán 2 Điểm

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu 0 Điểm
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

- 4.1. Khu vực phân phối chính** **5 Điểm**
- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
 - ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
 - ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
 - ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

- 4.2. Tổ chức phân phối** **5 Điểm**
- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
 - ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
 - ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
 - ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

- 4.3. Quảng bá sản phẩm** **5 Điểm**
- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
 - ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
 - ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
 - ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
 - ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

- 5.1. Câu chuyện về sản phẩm** **5 Điểm**
- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
 - ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
 - ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
 - ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) 5 Điểm

- 5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương** **5 Điểm**
- ☐ Tương đối 0 Điểm
 - ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
 - ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
 - ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	17 điểm
6.1. Tạp chất lạ	3 Điểm
☐ Có các tạp chất không chấp nhận được, nguy cơ mất ATTP	0 Điểm
☐ Có các tạp chất chấp nhận	1 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất chấp nhận được	2 Điểm
☐ Sạch, không có tạp chất	3 Điểm
<i>Ghi chú: Nếu được 0 điểm mục này sẽ không xem xét thêm các tiêu chuẩn khác</i>	
6.2. Quy cách đóng gói	3 Điểm
☐ Không phù hợp	0 Điểm
☐ Phù hợp với đặc tính sản phẩm	1 Điểm
☐ Phù hợp, tiện dùng	2 Điểm
☐ Phù hợp, rất tiện dùng	3 Điểm
6.3. Màu sắc	2 Điểm
☐ Màu không đều, không phù hợp với sản phẩm	0 Điểm
☐ Màu không đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Màu đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	2 Điểm
6.4. Mùi	6 Điểm
☐ Mùi không mong muốn	0 Điểm
☐ Không phải là mùi của thành phần tạo nên (mùi của hương liệu)	1 Điểm
☐ Mùi tự nhiên của thành phần tạo nên sản phẩm	4 Điểm
☐ Mùi tự nhiên, hấp dẫn của thành phần tạo nên sản phẩm	6 Điểm
6.5. Vị	3 Điểm
☐ Vị khác thường	0 Điểm
☐ Vị chấp nhận được	1 Điểm
☐ Hấp dẫn, phù hợp với sản phẩm	2 Điểm
☐ Rất hấp dẫn, phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
7. Dinh dưỡng	3 điểm
<i>Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu dinh dưỡng như: Protein, vitamin B2, B3, B5, B6, B9; Sacaroza; đường khử tự do;...</i>	
☐ Không có	0 Điểm
☐ Có 1 - 2 chỉ tiêu	1 Điểm
☐ Có trên 2 chỉ tiêu	3 Điểm
8. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm
☐ Tương đối độc đáo	1 Điểm

- ☐ Độc đáo 3 Điểm
- ☐ Rất độc đáo 5 Điểm

9. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành 2 điểm

- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa lý, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định. 2 Điểm

Tham khảo:

- Hóa lý: Đường Sacaroza,...

- Hàm lượng hóa chất không mong muốn: Dư lượng kháng sinh, thuốc BVTV, Aflatoxin B1, Aflatoxin B1, B2, G1, G2,...

10. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm 3 điểm

- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm). 1 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm. 3 Điểm

11. Đảm bảo chất lượng sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng 0 Điểm
- ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương 1 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 3 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô 5 Điểm

Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo

12. Cơ hội thị trường toàn cầu 5 Điểm

- ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) 5 Điểm

Ghi chú: Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo TCVN tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”.

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

Tổng Điểm phần C: Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP
(TẠM THỜI)**

Loại sản phẩm: Thực phẩm

Nhóm 2: Sản phẩm thô và sơ chế

Phân nhóm 2.1: Gạo, ngũ cốc

Tên sản phẩm:.....Mã sản phẩm:.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; ; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định).

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 3 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ...) | 5 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác 0 Điểm
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác nhưng có thay đổi ít nhất một yếu tố 1 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) 3 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường 5 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì

3 Điểm

- ☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm 0 Điểm
- ☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn) 1 Điểm
- ☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng cho phần bao bì tiếp xúc trực tiếp theo quy định) 2 Điểm
- ☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp 3 Điểm

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh

6 Điểm

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác 1 Điểm
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân 2 Điểm
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% 3 Điểm
- ☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên 6 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng

3 Điểm

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐQT) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trông huyện) 2 Điểm
- ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐQT) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 3 Điểm

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương 0 Điểm
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương 1 Điểm

Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên

3.3. Kế toán

2 Điểm

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu 0 Điểm
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính 5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
- ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối ... 5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhân, tờ rơi,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương 5 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	17 Điểm
6.1. Tạp chất lạ	6 Điểm
☐ Có các tạp chất chấp nhận được	1 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất chấp nhận được	4 Điểm
☐ Sạch, không có tạp chất	6 Điểm
6.2. Quy cách đóng gói	3 Điểm
☐ Không phù hợp	0 Điểm
☐ Phù hợp với đặc tính sản phẩm	1 Điểm
☐ Phù hợp với đặc tính sản phẩm, tiện dùng	3 Điểm
6.3. Màu sắc	3 Điểm
☐ Màu không đều	0 Điểm
☐ Màu không đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Màu tương đối đồng đều	2 Điểm
☐ Màu đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	3 Điểm
6.4. Mùi vị lạ	3 Điểm
☐ Có mùi vị lạ	0 Điểm
☐ Có, nhưng chấp nhận được	1 Điểm
☐ Không	3 Điểm
6.5. Kết cấu/cách sắp đặt	2 Điểm
☐ Nghèo nàn	0 Điểm
☐ Trung bình	2 Điểm
☐ Tốt	4 Điểm
7. Dinh dưỡng	3 Điểm
<i>Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu như: Amylose, cacbohydrat, năng lượng, lipid</i>	
☐ Không có	0 Điểm
☐ Có 1-2 chỉ tiêu	1 Điểm
☐ Có trên 2 chỉ tiêu	3 Điểm
8. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm
☐ Tương đối độc đáo	1 Điểm
☐ Độc đáo	3 Điểm
☐ Rất độc đáo	5 Điểm
9. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành	2 điểm
☐ Không có	0 Điểm
☐ Có nhưng không đủ	1 Điểm

☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa lý, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

10. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm 3 điểm

☐ Không có 0 Điểm

☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm) 1 Điểm

☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

11. Đảm bảo chất lượng sản phẩm 5 Điểm

☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng 0 Điểm

☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương 1 Điểm

☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 3 Điểm

☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 5 Điểm

Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo

12. Cơ hội thị trường toàn cầu 5 Điểm

☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm

☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm

☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm

☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: sao



Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP
(TẠM THỜI)**

Loại sản phẩm: Thực phẩm

Nhóm 2: Sản phẩm thô và sơ chế

Phân nhóm 2.2: Thịt, trứng, sữa tươi

Tên sản phẩm:.....**Mã sản phẩm:**.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định)

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 3 Điểm |

☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...)	5 Điểm
2. Phát triển sản phẩm	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	5 Điểm
☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác	0 Điểm
☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường)	3 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường	5 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	3 Điểm
☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm	0 Điểm
☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn)	1 Điểm
☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng bao bì (cho bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm) theo quy định)	2 Điểm
☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp	3 Điểm
3. Sức mạnh của cộng đồng	
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh	6 Điểm
☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác	1 Điểm
☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân	2 Điểm
☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51%	3 Điểm
☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên	6 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng	3 Điểm
Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:	
☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐQT) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	2 Điểm
☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐQT) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	3 Điểm
Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:	
☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương	0 Điểm
☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương	1 Điểm
<i>Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên</i>	
3.3. Kế toán	2 Điểm
☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu	0 Điểm
☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
☐ Có tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính

5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
- ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối

5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương

5 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	20 Điểm
6.1. Tạp chất	5 Điểm
☐ Có tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	3 Điểm
☐ Không phát hiện tạp chất	5 Điểm
<i>Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm) như: Lông, côn trùng, máu gỗ, cát, nhựa ... sẽ không xem xét thêm các tiêu chuẩn khác.</i>	
6.2. Kích thước, hình dạng bề ngoài	3 Điểm
☐ Không đồng đều	0 Điểm
☐ Không đồng đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tương đối đồng đều	2 Điểm
☐ Đồng đều	3 Điểm
6.3. Màu sắc	7 điểm
☐ Chấp nhận được	0 Điểm
☐ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	2 Điểm
☐ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	5 Điểm
☐ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	7 Điểm
6.4. Mùi	3 Điểm
☐ Có mùi lạ, chấp nhận được	0 Điểm
☐ Mùi không rõ, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm	2 Điểm
☐ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
6.5. Kết cấu/cách sắp đặt	2 Điểm
☐ Nghèo nàn	0 Điểm
☐ Trung bình	1 Điểm
☐ Tốt	2 Điểm
7. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm
☐ Tương đối độc đáo	2 Điểm
☐ Độc đáo	3 Điểm
☐ Rất độc đáo	5 Điểm
8. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành	2 Điểm

- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm
- ☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

Tham khảo:

- *Chỉ tiêu vi sinh: Tổng số vi sinh vật, Coliforms, Escherichia coli, Salmonella spp., Staphylococcus aureus, Clostridium perfringens (thịt tươi, thịt đông lạnh);*
- *Kim loại nặng: Asen, chì, thủy ngân, cadimi, đồng, kẽm*
- *Hàm lượng hóa chất không mong muốn: Histamin, dư lượng thuốc thú y, Aflatoxin B1; Aflatoxin B1, B2, G1, G2,...*

9. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm 3 Điểm

- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm) 1 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng 0 Điểm
- ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương 1 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 3 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô 5 Điểm

Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo

11. Cơ hội thị trường toàn cầu 5 Điểm

- ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- *Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;*
- *QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;*
- *QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;*
- *TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.*

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP (TẠM THỜI)

Loại sản phẩm: Thực phẩm

Nhóm 3 : Thực phẩm tiện lợi

Phân nhóm 3.1: Đồ ăn nhanh

Tên sản phẩm:.....**Mã sản phẩm:**.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định).

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu 5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị 3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất 3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối 5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 3 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) | 5 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác 0 Điểm
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác nhưng có thay đổi ít nhất một yếu tố 1 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) 3 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường 5 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì 3 Điểm

- ☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm 0 Điểm
- ☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn) 1 Điểm
- ☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng cho phần bao bì tiếp xúc trực tiếp theo quy định) 2 Điểm
- ☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp 3 Điểm

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh 6 Điểm

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác 1 Điểm
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân 2 Điểm
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% 3 Điểm
- ☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên 6 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng 3 Điểm

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 2 Điểm
- ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 3 Điểm

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương 0 Điểm
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương 1 Điểm

Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên

3.3. Kế toán 2 Điểm

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu 0 Điểm
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính 5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
- ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối 5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương 2 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	30 Điểm
6.1. Tạp chất lạ	3 Điểm
☐ Có các tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	2 Điểm
☐ Sạch, không có tạp chất	3 Điểm
<i>Ghi chú: Nếu có tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm) như: đất, côn trùng, lông, len, mốc nguy hại,... sẽ không xem xét thêm các tiêu chuẩn khác.</i>	
6.2. Hình dạng	3 Điểm
☐ Không phù hợp	0 Điểm
☐ Tương đối phù hợp với phong cách của sản phẩm	1 Điểm
☐ Phù hợp với phong cách của sản phẩm	2 Điểm
☐ Rất phù hợp với phong cách của sản phẩm	3 Điểm
6.3. Màu sắc	3 Điểm
☐ Màu không đều (hoặc đồng đều nhưng không phù hợp với đặc tính sản phẩm)	0 Điểm
☐ Màu không đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Màu tương đối đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	2 Điểm
☐ Màu đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	3 Điểm
6.4. Mùi	4 Điểm
☐ Có mùi lạ (như khét,...)	0 Điểm
☐ Có mùi chấp nhận được	1 Điểm
☐ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm	2 Điểm
☐ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm, hấp dẫn	4 Điểm
6.5. Vị	5 Điểm
☐ Vị khác thường	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
☐ Hấp dẫn, phù hợp với sản phẩm	5 Điểm
6.6. Kết cấu/cách sắp đặt	2 Điểm
☐ Nghèo nàn	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tốt	2 Điểm
7. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm

- ☐ Tương đối độc đáo 1 Điểm
- ☐ Độc đáo 3 Điểm
- ☐ Rất độc đáo 5 Điểm
- 8. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành 2 điểm**
- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm
- ☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa lý,...) theo quy định 2 Điểm
- 9. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm 3 điểm**
- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm) 1 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm. 3 Điểm
- 10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm 5 Điểm**
- ☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng 0 Điểm
- ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương 1 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 3 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 5 Điểm
- Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo*
- 11. Cơ hội thị trường toàn cầu 5 Điểm**
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm".

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP (TẠM THỜI)

Loại sản phẩm: Thực phẩm

Nhóm 3: Thực phẩm tiện lợi

Phân nhóm 3.2: Tương, tương ớt, nước mắm, gia vị....

Tên sản phẩm:.....**Mã sản phẩm:**.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định).

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% **1 Điểm**
- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% **2 Điểm**
- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% **3 Điểm**
- ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% **4 Điểm**
- ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất **5 Điểm**

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- ☐ Không phân loại, sơ chế **0 Điểm**
- ☐ Phân loại **1 Điểm**
- ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất; làm sạch,...) **3 Điểm**

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất **0 Điểm**
- ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) **1 Điểm**
- ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường **2 Điểm**
- ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định **3 Điểm**

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

5 Điểm

- ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu **0 Điểm**
- ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu **1 Điểm**
- ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu **3 Điểm**
- ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) **5 Điểm**

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	5 Điểm
☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác	0 Điểm
☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác nhưng có thay đổi ít nhất một yếu tố	1 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường)	3 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường	5 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	3 Điểm
☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm	0 Điểm
☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn)	1 Điểm
☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng cho phần bao bì tiếp xúc trực tiếp theo quy định)	2 Điểm
☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc....)	4 Điểm
☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhấn in thường, viết tay,...)	0 Điểm
☐ Thông dụng, ít ấn tượng	2 Điểm
☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, sang trọng, lịch sự	4 Điểm
3. Sức mạnh của cộng đồng	
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh	6 Điểm
☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác	1 Điểm
☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân	2 Điểm
☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51%	3 Điểm
☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên	6 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng	3 Điểm
Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:	
☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	2 Điểm
☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	3 Điểm
Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:	
☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương	0 Điểm
☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương	1 Điểm
Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên	
3.3. Kế toán	2 Điểm
☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu	0 Điểm
☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
☐ Có tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Thị trường trong huyện | 0 Điểm |
| ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) | 1 Điểm |
| ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) | 3 Điểm |
| ☐ Thị trường quốc tế | 5 Điểm |

4.2. Tổ chức phân phối

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối | 1 Điểm |
| ☐ Có hệ thống phân phối | 3 Điểm |
| ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành | 5 Điểm |

4.3. Quảng bá sản phẩm

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không có hoạt động quảng bá | 0 Điểm |
| ☐ Có một số hoạt động quảng bá | 1 Điểm |
| ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website | 2 Điểm |
| ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP | 3 Điểm |
| ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá | 5 Điểm |

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) | 0 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) | 1 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) | 3 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) | 5 Điểm |

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Tương đối | 0 Điểm |
| ☐ Ấn tượng tốt | 1 Điểm |
| ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc | 3 Điểm |
| ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng | 5 Điểm |

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	20 Điểm
6.1. Tạp chất lạ	3 Điểm
☐ Có các tạp chất, chấp nhận được	0 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Sạch, không có tạp chất	3 Điểm
6.2. Hình dạng	3 Điểm
☐ Không phù hợp	0 Điểm
☐ Tương đối phù hợp với phong cách của sản phẩm	1 Điểm
☐ Phù hợp với phong cách của sản phẩm	2 Điểm
☐ Rất phù hợp với phong cách của sản phẩm	3 Điểm
6.2. Màu sắc	3 Điểm
☐ Không đều (hoặc đồng đều nhưng không phù hợp với đặc tính sản phẩm)	0 Điểm
☐ Không đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tương đối đồng đều, phù hợp với đặc tính sản phẩm	2 Điểm
☐ Đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	3 Điểm
6.3. Mùi	5 Điểm
☐ Có mùi lạ	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	2 Điểm
☐ Phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
☐ Mùi tự nhiên đặc trưng của sản phẩm	5 Điểm
6.4. Vị	6 Điểm
☐ Vị khác thường	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	2 Điểm
☐ Phù hợp với sản phẩm	4 Điểm
☐ Hấp dẫn, phù hợp với sản phẩm	6 Điểm
7. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm
☐ Tương đối độc đáo	1 Điểm
☐ Độc đáo	3 Điểm
☐ Rất độc đáo	5 Điểm
8. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành	2 Điểm
☐ Không có; có nhưng không đạt	0 Điểm
☐ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu ATTP (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm

- 9. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm** **3 điểm**
- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm) 1 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm
- 10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm** **5 Điểm**
- ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương 1 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 3 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 5 Điểm
- 11. Cơ hội thị trường toàn cầu** **5 Điểm**
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;
- TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá



(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP (TẠM THỜI)

Loại sản phẩm: Thực phẩm

Nhóm 3: Thực phẩm tiện lợi

Phân nhóm 3.3: Chế biến từ rau, củ, quả

Tên sản phẩm:.....**Mã sản phẩm:**.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định).

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 3 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) | 5 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác **0 Điểm**
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác nhưng có thay đổi ít nhất một yếu tố **1 Điểm**
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) **3 Điểm**
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường **5 Điểm**

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì

3 Điểm

- ☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm **0 Điểm**
- ☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn) **1 Điểm**
- ☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng cho phần bao bì tiếp xúc trực tiếp theo quy định) **2 Điểm**
- ☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp **3 Điểm**

2.3. Phong cách của bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)

4 Điểm

- ☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhãn in thường, viết tay,...) **0 Điểm**
- ☐ Thông dụng, ít ấn tượng **2 Điểm**
- ☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, sang trọng, lịch sự **4 Điểm**

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh

4 Điểm

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác **1 Điểm**
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân **2 Điểm**
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% **3 Điểm**
- ☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên **4 Điểm**

3.2. Sự tham gia của cộng đồng

3 Điểm

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) **2 Điểm**
- ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) **3 Điểm**

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương **0 Điểm**
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương **1 Điểm**

Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên

3.3. Kế toán

2 Điểm

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu **0 Điểm**
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên **1 Điểm**
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán **2 Điểm**

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Thị trường trong huyện | 0 Điểm |
| ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) | 1 Điểm |
| ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) | 3 Điểm |
| ☐ Thị trường quốc tế | 5 Điểm |

4.2. Tổ chức phân phối

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối | 1 Điểm |
| ☐ Có hệ thống phân phối | 3 Điểm |
| ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành | 5 Điểm |

4.3. Quảng bá sản phẩm

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không có hoạt động quảng bá | 0 Điểm |
| ☐ Có một số hoạt động quảng bá | 1 Điểm |
| ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website | 2 Điểm |
| ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP | 3 Điểm |
| ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá | 5 Điểm |

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) | 0 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) | 1 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) | 3 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhân, tờ rơi,...) | 5 Điểm |

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Tương đối | 0 Điểm |
| ☐ Ấn tượng tốt | 1 Điểm |
| ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc | 3 Điểm |
| ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng | 5 Điểm |

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	20 điểm
6.1. Tạp chất lạ	3 Điểm
☐ Có các tạp chất không chấp nhận được như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi,...(ảnh hưởng đến vệ sinh an toàn thực phẩm)	0 Điểm
☐ Có các tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	2 Điểm
☐ Sạch, không có tạp chất	3 Điểm
<i>Ghi chú: Nếu bị 0 Điểm, không xem xét đến các tiêu chí khác</i>	
6.2. Hình dạng	2 điểm
☐ Kích thước/hình dạng không đồng đều	0 Điểm
☐ Kích thước/hình dạng khá đồng đều (> 60%)	1 Điểm
☐ Kích thước/hình dạng đồng đều (> 90%)	2 Điểm
6.3. Màu sắc	3 điểm
☐ Không đều (hoặc đồng đều nhưng không phù hợp với đặc tính sản phẩm)	0 Điểm
☐ Không đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tương đối đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	2 Điểm
☐ Đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	3 Điểm
6.3. Mùi	5 điểm
☐ Không mong muốn	0 Điểm
☐ Không phải là mùi của thành phần tạo nên (mùi của hương liệu)	1 Điểm
☐ Tự nhiên của thành phần	3 Điểm
☐ Phù hợp, hấp dẫn	5 Điểm
6.4. Vị	5 Điểm
☐ Vị khác thường	0 Điểm
☐ Vị chấp nhận được	1 Điểm
☐ Phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
☐ Phù hợp, hấp dẫn	5 Điểm
6.5. Kết cấu/cách sắp đặt	2 điểm
☐ Nghèo nàn	0 Điểm
☐ Trung bình	1 Điểm
☐ Tốt	2 Điểm
7. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm
☐ Tương đối độc đáo	1 Điểm

- ☐ Độc đáo 3 Điểm
- ☐ Rất độc đáo 5 Điểm

8. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành 2 Điểm

- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm
- ☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm 3 điểm

- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm)/chứng nhận công bố hợp chuẩn/hợp quy (theo quy định) 1 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện ATTP 0 Điểm
- ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương 1 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 3 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 5 Điểm

Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo

11. Cơ hội thị trường toàn cầu 5 Điểm

- ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP
(TẠM THỜI)**

Loại sản phẩm: Thực phẩm

Nhóm 3: Thực phẩm tiện lợi

Phân nhóm 3.4: Chế biến từ thịt, trứng, sữa

Tên sản phẩm:.....**Mã sản phẩm:**.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định).

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch;...) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 2 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) | 3 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác 0 Điểm
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) 3 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường 5 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì

3 Điểm

- ☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm 0 Điểm
- ☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn) 1 Điểm
- ☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng bao bì (cho bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm) theo quy định) 2 Điểm
- ☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)

4 Điểm

- ☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhãn in thường, viết tay,...) 0 Điểm
- ☐ Thông dụng, ít ấn tượng 2 Điểm
- ☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, sang trọng, lịch sự 4 Điểm

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh

4 Điểm

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác 1 Điểm
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân 2 Điểm
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% 3 Điểm
- ☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên 4 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng

3 Điểm

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 2 Điểm
- ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 3 Điểm

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương 0 Điểm
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương 1 Điểm

Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên

3.3. Kế toán

2 Điểm

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu 0 Điểm
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính 5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
- ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối 5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương 5 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	20 Điểm
6.1. Tạp chất lạ	3 Điểm
☐ Có tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	2 Điểm
☐ Không phát hiện tạp chất	3 Điểm
<i>Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm) như: Lông, côn trùng, máu gỗ, cát, nhựa ... sẽ không xem xét thêm các tiêu chuẩn khác.</i>	
6.2. Hình dạng	3 Điểm
☐ Không đồng đều	0 Điểm
☐ Không đồng đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tương đối đồng đều	2 Điểm
☐ Đồng đều	3 Điểm
6.3. Màu sắc	5 điểm
☐ Chấp nhận được	0 Điểm
☐ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	1 Điểm
☐ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	3 Điểm
☐ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	5 Điểm
6.4. Mùi	3 Điểm
☐ Có mùi lạ, chấp nhận được	0 Điểm
☐ Mùi không rõ, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm	2 Điểm
☐ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
6.5. Vị	3 Điểm
☐ Vị khác thường	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Phù hợp với sản phẩm	2 Điểm
☐ Phù hợp, hấp dẫn	3 Điểm
6.6. Kết cấu/cách sắp đặt	3 Điểm
☐ Nghèo nàn	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tốt	2 Điểm
☐ Rất tốt	3 Điểm
7. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm

- | | |
|---|---------------|
| ☐ Tương đối độc đáo | 1 Điểm |
| ☐ Độc đáo | 3 Điểm |
| ☐ Rất độc đáo | 5 Điểm |
| 8. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành | 2 Điểm |
| ☐ Không có | 0 Điểm |
| ☐ Có, đạt nhưng không đủ | 1 Điểm |
| ☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định | 2 Điểm |
| 9. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm | 3 Điểm |
| ☐ Không có | 0 Điểm |
| ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm) | 1 Điểm |
| ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm | 3 Điểm |
| 10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm | 5 Điểm |
| ☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng | 0 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương | 1 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm | 3 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô | 5 Điểm |
| <i>Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo</i> | |
| 11. Cơ hội thị trường toàn cầu | 5 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) | 0 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) | 1 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) | 3 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) | 5 Điểm |

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao



Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP
(TẠM THỜI)**

Loại sản phẩm: Thực phẩm

Nhóm 3: Thực phẩm tiện lợi

Phân nhóm 3.5: Chế biến từ thủy sản

Tên sản phẩm:.....Mã sản phẩm:.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định)

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 2 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) | 3 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác 0 Điểm
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) 3 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường 5 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì

3 Điểm

- ☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm 0 Điểm
- ☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn) 1 Điểm
- ☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng bao bì (cho bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm) theo quy định) 2 Điểm
- ☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)

4 Điểm

- ☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhấn in thường, viết tay,...) 0 Điểm
- ☐ Thông dụng, ít ấn tượng 2 Điểm
- ☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, sang trọng, lịch sự 4 Điểm

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh

4 Điểm

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác 1 Điểm
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân 2 Điểm
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% 3 Điểm
- ☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên 4 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng

3 Điểm

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 2 Điểm
- ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 3 Điểm

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương 0 Điểm
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương 1 Điểm

Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên

3.3. Kế toán

2 Điểm

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu 0 Điểm
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính

5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
- ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối

5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương

5 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	20 Điểm
6.1. Tạp chất lạ	2 Điểm
☐ Có tạp chất, không nhận được	0 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Không phát hiện tạp chất	2 Điểm
<i>Ghi chú: Không xem xét các chỉ tiêu khác nếu sản phẩm có các tạp chất có nguy cơ cao ảnh hưởng đến vệ sinh ATTP như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi</i>	
6.2. Hình dạng, kích thước	3 Điểm
☐ Không đồng đều	0 Điểm
☐ Không đồng đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tương đối đồng đều	2 Điểm
☐ Đồng đều	3 Điểm
6.3. Màu sắc	3 Điểm
☐ Chấp nhận được	0 Điểm
☐ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	1 Điểm
☐ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	2 Điểm
☐ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	3 Điểm
6.4. Mùi	5 Điểm
☐ Có mùi lạ, chấp nhận được	0 Điểm
☐ Mùi không rõ, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
☐ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm	5 Điểm
6.5. Vị	4 Điểm
☐ Vị khác thường	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
☐ Phù hợp, hấp dẫn	4 Điểm
6.6. Kết cấu/cách sắp đặt	3 Điểm
☐ Nghèo nàn	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tốt	2 Điểm
☐ Rất tốt	3 Điểm
7. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm

- | | |
|--|---------------|
| ☐ Tương đối độc đáo | 2 Điểm |
| ☐ Độc đáo | 3 Điểm |
| ☐ Rất độc đáo | 5 Điểm |
| 8. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành | 2 Điểm |
| ☐ Không có | 0 Điểm |
| ☐ Có, đạt nhưng không đủ | 1 Điểm |
| ☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định | 2 Điểm |
| 9. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm | 3 Điểm |
| ☐ Không có | 0 Điểm |
| ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm) | 1 Điểm |
| ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm. | 3 Điểm |
| 10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm | 5 Điểm |
| ☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng | 0 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương | 1 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm | 3 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô | 5 Điểm |
| <i>Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo</i> | |
| 11. Cơ hội thị trường toàn cầu | 5 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) | 0 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) | 1 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) | 3 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) | 5 Điểm |

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao



Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP
(TẠM THỜI)**

Loại sản phẩm: Thực phẩm

Nhóm 3: Thực phẩm tiện lợi

Phân nhóm 3.6: Chế biến từ gạo, ngũ cốc

Tên sản phẩm:.....Mã sản phẩm:.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định)

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 2 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) | 3 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác 0 Điểm
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) 3 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường 5 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì

3 Điểm

- ☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm 0 Điểm
- ☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn) 1 Điểm
- ☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng bao bì (cho bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm) theo quy định) 2 Điểm
- ☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc(Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)

4 Điểm

- ☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhãn in thường, viết tay,...) 0 Điểm
- ☐ Thông dụng, ít ấn tượng 2 Điểm
- ☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, sang trọng, lịch sự 4 Điểm

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh

4 Điểm

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác 1 Điểm
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân 2 Điểm
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% 3 Điểm
- ☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên 4 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng

3 Điểm

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐQT) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 2 Điểm
- ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐQT) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 3 Điểm

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương 0 Điểm
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương 1 Điểm

Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên

3.3. Kế toán

2 Điểm

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu 0 Điểm
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính 5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
- ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối 5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương 5 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	20 Điểm
6.1. Tạp chất lạ	3 Điểm
☐ Có tạp chất, không nhận được	0 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Không phát hiện tạp chất	3 Điểm
<i>Ghi chú: Không xem xét các chỉ tiêu khác nếu sản phẩm có các tạp chất có nguy cơ cao ảnh hưởng đến vệ sinh ATTP như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi</i>	
6.2. Ngoại hình	3 Điểm
☐ Không đồng đều	0 Điểm
☐ Không đồng đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tương đối đồng đều	2 Điểm
☐ Đồng đều	3 Điểm
6.3. Màu sắc	3 Điểm
☐ Chấp nhận được	0 Điểm
☐ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	1 Điểm
☐ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	2 Điểm
☐ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	3 Điểm
6.4. Mùi	3 Điểm
☐ Có mùi lạ, chấp nhận được	0 Điểm
☐ Mùi không rõ, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm	2 Điểm
☐ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
6.5. Vị	5 Điểm
☐ Vị khác thường	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
☐ Phù hợp, hấp dẫn	5 Điểm
6.6. Kết cấu/cách sắp đặt	3 Điểm
☐ Nghèo nàn	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Tốt	2 Điểm
☐ Rất tốt	3 Điểm
7. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm

- | | |
|---|---------------|
| ☐ Tương đối độc đáo | 2 Điểm |
| ☐ Độc đáo | 3 Điểm |
| ☐ Rất độc đáo | 5 Điểm |
| 8. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành | 2 Điểm |
| ☐ Không có | 0 Điểm |
| ☐ Có, đạt nhưng không đủ | 1 Điểm |
| ☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định | 2 Điểm |
| 9. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm | 3 Điểm |
| ☐ Không có | 0 Điểm |
| ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm) | 1 Điểm |
| ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm | 3 Điểm |
| 10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm | 5 Điểm |
| ☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng | 0 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương | 1 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm | 3 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô | 5 Điểm |
| <i>Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo</i> | |
| 11. Cơ hội thị trường toàn cầu | 5 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) | 0 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) | 1 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) | 3 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) | 5 Điểm |

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao



Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP
(TẠM THỜI)**

Loại sản phẩm: Đồ uống

Nhóm 1: Đồ uống có cồn

Tên sản phẩm:.....Mã sản phẩm:.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định)

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 2 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) | 3 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

5 Điểm

☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác	0 Điểm
☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường)	3 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường	5 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	3 Điểm
☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm	0 Điểm
☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn)	1 Điểm
☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng bao bì (cho bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm) theo quy định)	2 Điểm
☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc(Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)	4 Điểm
☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhãn in thường, viết tay,...)	0 Điểm
☐ Thông dụng, ít ấn tượng	2 Điểm
☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, sang trọng, lịch sự	4 Điểm
3. Sức mạnh của cộng đồng	
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh	4 Điểm
☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác	1 Điểm
☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân	2 Điểm
☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51%	3 Điểm
☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên	4 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng	3 Điểm
Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:	
☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	2 Điểm
☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	3 Điểm
Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:	
☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương	0 Điểm
☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương	1 Điểm
<i>Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên</i>	
3.3. Kế toán	2 Điểm
☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu	0 Điểm
☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
☐ Có tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính 5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
- ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối 5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương 5 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	20 Điểm
6.1. Tạp chất lạ	3 Điểm
☐ Có tạp chất, không nhận được	0 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Sạch, không phát hiện tạp chất	3 Điểm
<i>Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm như đất, côn trùng, lông, len ... sẽ không xem xét thêm các tiêu chuẩn khác.</i>	
6.2. Màu sắc	3 Điểm
☐ Sử dụng màu tổng hợp bị cấm	0 Điểm
☐ Màu không đều, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Đồng đều, tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	2 Điểm
☐ Đồng đều, phù hợp với đặc tính sản phẩm	3 Điểm
6.3. Mùi	6 Điểm
☐ Có mùi lạ như khét....	0 Điểm
☐ Tương đối phù hợp đặc trưng của sản phẩm	2 Điểm
☐ Phù hợp đặc trưng của sản phẩm	4 Điểm
☐ Phù hợp, hấp dẫn	6 Điểm
6.5. Vị	8 Điểm
☐ Vị khác thường	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	2 Điểm
☐ Phù hợp với sản phẩm	5 Điểm
☐ Phù hợp, hấp dẫn	8 Điểm
7. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm
☐ Tương đối độc đáo	2 Điểm
☐ Độc đáo	3 Điểm
☐ Rất độc đáo	5 Điểm
8. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành	2 Điểm
☐ Không có	0 Điểm
☐ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm
9. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	3 Điểm
☐ Không có	0 Điểm
☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm)	1 Điểm

- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng 0 Điểm
- ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương 1 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 3 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô 5 Điểm

Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo

11. Cơ hội thị trường toàn cầu 5 Điểm

- ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;
- TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP
(TẠM THỜI)**

Loại sản phẩm: Đồ uống

Nhóm 1: Đồ uống không cồn

Tên sản phẩm:.....**Mã sản phẩm:**.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định)

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu **5 Điểm**

- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% **1 Điểm**
- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% **2 Điểm**
- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% **3 Điểm**
- ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% **4 Điểm**
- ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất **5 Điểm**

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ☐ Không phân loại, sơ chế **0 Điểm**
- ☐ Phân loại **1 Điểm**
- ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) **3 Điểm**

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **3 Điểm**

- ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất **0 Điểm**
- ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) **1 Điểm**
- ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường **2 Điểm**
- ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định **3 Điểm**

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối **3 Điểm**

- ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu **0 Điểm**
- ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu **1 Điểm**
- ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu **2 Điểm**
- ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) **3 Điểm**

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **5 Điểm**

☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác	0 Điểm
☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường)	3 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường	5 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	3 Điểm
☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm	0 Điểm
☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn)	1 Điểm
☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng bao bì (cho bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm) theo quy định)	2 Điểm
☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc(Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)	4 Điểm
☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhãn in thường, viết tay,...)	0 Điểm
☐ Thông dụng, ít ấn tượng	2 Điểm
☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, sang trọng, lịch sự	4 Điểm
3. Sức mạnh của cộng đồng	
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh	4 Điểm
☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác	1 Điểm
☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân	2 Điểm
☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51%	3 Điểm
☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên	4 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng	3 Điểm
Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:	
☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	2 Điểm
☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	3 Điểm
Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:	
☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương	0 Điểm
☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương	1 Điểm
<i>Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên</i>	
3.3. Kế toán	2 Điểm
☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu	0 Điểm
☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
☐ Có tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính 5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
- ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối 5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương 5 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan 20 Điểm

Với nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết

6.1. Tạp chất lạ 5 Điểm

- ☐ Có tạp chất 0 Điểm
- ☐ Sạch, không có tạp chất 5 Điểm

6.2. Màu sắc 3 Điểm

- ☐ Có màu 0 Điểm
- ☐ Trong suốt, không màu 3 Điểm

6.3. Mùi 6 Điểm

- ☐ Có mùi 0 Điểm
- ☐ Có mùi nhẹ, tự nhiên, chấp nhận được 4 Điểm
- ☐ Không có mùi 6 Điểm

6.4. Vị 6 Điểm

- ☐ Có vị 0 Điểm
- ☐ Tương đối phù hợp với sản phẩm 2 Điểm
- ☐ Phù hợp với sản phẩm 4 Điểm
- ☐ Phù hợp với sản phẩm, “ấn tượng”, sảng khoái sau uống 6 Điểm

Ghi chú: Nếu được 0 điểm tại một trong các chỉ tiêu trên, sẽ không xem xét thêm các tiêu chuẩn khác.

Nước uống không cồn khác:

6.1. Tạp chất lạ 5 Điểm

- ☐ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm
- ☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 3 Điểm
- ☐ Sạch, không có tạp chất 5 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất ATTP như đất, côn trùng, lông, len ... sẽ không xem xét thêm các tiêu chuẩn khác.

6.2. Màu sắc 3 Điểm

- ☐ Màu không phù hợp 0 Điểm
- ☐ Màu chấp nhận được 1 Điểm
- ☐ Màu phù hợp với tính chất sản phẩm 3 Điểm

6.3. Mùi 6 Điểm

- ☐ Có mùi lạ 0 Điểm
- ☐ Mùi nhẹ hoặc không có mùi 4 Điểm
- ☐ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm 6 Điểm

6.4. Vị 6 Điểm

- ☐ Vị khác thường 0 Điểm
- ☐ Chấp nhận được 2 Điểm

- ☐ Phù hợp với sản phẩm 4 Điểm
- ☐ Phù hợp, hấp dẫn 6 Điểm
- 7. Tính độc đáo 5 Điểm**
(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác)
- ☐ Trung bình 0 Điểm
- ☐ Tương đối độc đáo 1 Điểm
- ☐ Độc đáo 3 Điểm
- ☐ Rất độc đáo 5 Điểm
- 8. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành 2 điểm**
- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm
- ☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa lý, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm
- Tham khảo:*
- *Chỉ tiêu vi sinh: Tổng số vi sinh vật hiếu khí, Coliform, E. coli, Streptococci faecal, Tổng số nấm men và nấm mốc; Pseudomonas aeruginos, Staphylococcus aureus, Clostridium perfringens;*
- *Hàm lượng hóa chất không mong muốn: Độc tố vi nấm, Dư lượng thuốc BVTV...*
- 9. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm 3 điểm**
- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm)/chứng nhận công bố hợp chuẩn/hợp quy (theo quy định). 1 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm
- 10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm 5 Điểm**
- ☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện ATTP 0 Điểm
- ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương 1 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 3 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 5 Điểm
- Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo*
- 11. Cơ hội thị trường toàn cầu 5 Điểm**
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu tại mục 7, 8, 9 theo QCKT Quốc gia hoặc địa phương tương ứng. Trong trường hợp không có TCVN tương ứng thì áp dụng theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;
- TCVN, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP
(TẠM THỜI)**

Loại sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ - Trang trí

Tên sản phẩm:.....**Mã sản phẩm:**.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định)

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không phân loại/sơ chế/chế tác/tạo dựng | 0 Điểm |
| ☐ Phân loại | 1 Điểm |
| ☐ Sơ chế, chế tác/tạo dựng | 3 Điểm |
| ☐ Ứng dụng công nghệ tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn | |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường | 2 Điểm |
| ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định | 3 Điểm |

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

3 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 2 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác 0 Điểm
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) 3 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường 5 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì

3 Điểm

- ☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm 0 Điểm
- ☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn) 1 Điểm
- ☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng bao bì (cho bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm) theo quy định) 2 Điểm
- ☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)

4 Điểm

- ☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhãn in thường, viết tay,...) 0 Điểm
- ☐ Thông dụng, ít ấn tượng 2 Điểm
- ☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, sang trọng, lịch sự 4 Điểm

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh

4 Điểm

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác 1 Điểm
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân 2 Điểm
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% 3 Điểm
- ☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên 4 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng

3 Điểm

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 2 Điểm
- ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) 3 Điểm

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương 0 Điểm
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương 1 Điểm

Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên

3.3. Kế toán

2 Điểm

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu 0 Điểm
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính 5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
- ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối 5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm 5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhân, tờ rơi,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương 5 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chất lượng sản phẩm	35 Điểm
6.1. Mức độ tinh xảo/sắc nét của sản phẩm	5 Điểm
☐ Không khéo léo/nhả nhặn, không thể bán được	0 Điểm
☐ Khá khéo léo/nhả nhặn, có thể bán được	1 Điểm
☐ Khéo léo/nhả nhặn, có thể bán được, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật	3 Điểm
☐ Tinh xảo, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật, có thể bán được trong các cửa hàng lớn và xuất khẩu	5 Điểm
6.2. Thiết kế độc đáo	6 Điểm
☐ Phong cách thiết kế phổ biến	1 Điểm
☐ Phong cách độc đáo riêng, nhưng là dạng thông thường	4 Điểm
☐ Phong cách độc đáo riêng, thể hiện trí tuệ Việt	6 Điểm
<i>Ghi chú: Nếu sản phẩm vi phạm sở hữu trí tuệ, sẽ bị loại bỏ</i>	
6.3. Cái nhìn tổng thể/thiết kế/khả năng tương thích của các yếu tố	10 Điểm
<i>(Kiểu dáng, hoa văn hài hòa, cân đối; màu sắc đều, đẹp mắt; kết cấu cân đối, chắc chắn, bền vững; kích thước, tỷ lệ phù hợp;...)</i>	
☐ Các thuộc tính và các yếu tố có vẻ không phù hợp	0 Điểm
☐ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức trung bình	2 Điểm
☐ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt	5 Điểm
☐ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt, thể hiện tính truyền thống, có “hồn”	10 Điểm
6.4. Các tính năng của sản phẩm	5 Điểm
<i>(Giá trị sử dụng của sản phẩm: Tranh ảnh trang trí; túi đựng mỹ phẩm; lắc tay;...)</i>	
☐ Sản phẩm không có các tính năng cơ bản	0 Điểm
☐ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường địa phương	1 Điểm
☐ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường trong nước	3 Điểm
☐ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để xuất khẩu	5 Điểm
6.5. Chất lượng của nguyên liệu/thành phần	5 Điểm
☐ Nguyên liệu/thành phần kém chất lượng, làm cho sản phẩm độc hại hoặc hủy hoại nguồn tài nguyên, bán có giới hạn hoặc không thể bán được trên thị trường	0 Điểm
☐ Vật liệu/thành phần có chất lượng trung bình, có thể bán được trên thị trường	3 Điểm
☐ Vật liệu chất lượng cao/thành phần, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu	5 Điểm
6.6. Tính thực tiễn	4 Điểm
☐ Người tiêu dùng không biết làm thế nào để sử dụng nó / khó sử dụng	0 Điểm
☐ Sản phẩm có thể sử dụng, nhưng cần sử dụng thông tin / khó duy trì	1 Điểm
☐ Sản phẩm có thể sử dụng, dễ duy trì/bảo trì	3 Điểm

☐ Sản phẩm rất hữu ích, dễ duy trì/bảo trì 4 Điểm

7. Cơ hội thị trường toàn cầu 5 Điểm

☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm

☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm

☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm

☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP (TẠM THỜI)

Loại sản phẩm: Vải và may mặc

Tên sản phẩm:.....Mã sản phẩm:.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định)

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% 3 Điểm
- ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% 5 Điểm

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- ☐ Không chế tác/tạo dựng 0 Điểm
- ☐ Có chế tác/tạo dựng 1 Điểm
- ☐ Ứng dụng công nghệ tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn 3 Điểm

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 0 Điểm
- ☐ Có quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường 2 Điểm
- ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định 3 Điểm

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

3 Điểm

- ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu 1 Điểm
- ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu 2 Điểm
- ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu 3 Điểm

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác 0 Điểm
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) 2 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường 5 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì, nhãn	3 Điểm
☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm	0 Điểm
☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (đóng gói, ghi nhãn)	1 Điểm
☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ)	2 Điểm
☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách của bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)	4 Điểm
☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhãn in thường, viết tay,...)	0 Điểm
☐ Thông dụng, ít ấn tượng	1 Điểm
☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét	2 Điểm
☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, lịch sự	4 Điểm
3. Sức mạnh của cộng đồng	
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh	4 Điểm
☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác	1 Điểm
☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân	2 Điểm
☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51%	3 Điểm
☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên	4 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng	3 Điểm
Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:	
☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐQT) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	1 Điểm
☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐQT) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	3 Điểm
Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:	
☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương	0 Điểm
☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương	1 Điểm
<i>Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các chỉ tiêu trên</i>	
3.3. Kế toán	2 Điểm
☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu	0 Điểm
☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
☐ Có tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính	5 Điểm
☐ Thị trường trong huyện	0 Điểm
☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện)	1 Điểm
☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh)	3 Điểm
☐ Thị trường quốc tế	5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối	5 Điểm
☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất	0 Điểm
☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối	1 Điểm
☐ Có hệ thống phân phối	3 Điểm
☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành	5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm	5 Điểm
☐ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
☐ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website	2 Điểm
☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP	3 Điểm
☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá	5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	5 Điểm
☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...)	1 Điểm
☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa)	3 Điểm
☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhân, tờ rơi,...)	5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	5 Điểm
☐ Tương đối	0 Điểm
☐ Ấn tượng tốt	1 Điểm
☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc	3 Điểm
☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng	5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chất lượng sản phẩm	35 Điểm
6.1. Tính thẩm mỹ, kỹ thuật	5 Điểm
☐ Không khéo léo/nhã nhặn, có các lỗi vệ sinh/kỹ thuật sản phẩm	0 Điểm
☐ Khá khéo léo/nhã nhặn, có rất ít lỗi vệ sinh/kỹ thuật sản phẩm	1 Điểm
☐ Khéo léo/nhã nhặn, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật	3 Điểm
☐ Có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật cao	5 Điểm
6.2. Thiết kế độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác,...)</i>	
☐ Phong cách thiết kế phổ biến	0 Điểm
☐ Phong cách thiết kế tương đối độc đáo	1 Điểm
☐ Phong cách thiết kế độc đáo	3 Điểm
☐ Phong cách thiết kế rất độc đáo, thể hiện trí tuệ địa phương	5 Điểm
<i>Ghi chú: Nếu sản phẩm vi phạm sở hữu trí tuệ, sẽ bị loại bỏ</i>	
6.3. Cái nhìn tổng thể/thiết kế/khả năng tương thích của các yếu tố	5 Điểm
<i>(Kiểu dáng, hoa văn hài hòa, cân đối; màu sắc đều, đẹp mắt; kết cấu cân đối; kích thước, tỷ lệ phù hợp;...)</i>	
☐ Các thuộc tính và các yếu tố có vẻ không phù hợp	0 Điểm
☐ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức trung bình	1 Điểm
☐ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt	3 Điểm
☐ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt, thể hiện tính truyền thống, có "hồn"	5 Điểm
6.4. Các tính năng của sản phẩm (Giá trị sử dụng: Áo mặc; khăn quàng...)	5 Điểm
☐ Sản phẩm không có các tính năng cơ bản	0 Điểm
☐ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường địa phương	1 Điểm
☐ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường trong nước	3 Điểm
☐ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để xuất khẩu	5 Điểm
6.5. Chất lượng của nguyên liệu/thành phần	5 Điểm
☐ Nguyên liệu/thành phần kém chất lượng, làm cho sản phẩm độc hại hoặc hủy hoại nguồn tài nguyên, bán có giới hạn hoặc không bán được trên thị trường	0 Điểm
☐ Vật liệu/thành phần có chất lượng trung bình, có thể bán được trên thị trường	1 Điểm
☐ Vật liệu chất lượng cao, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu	3 Điểm
☐ Vật liệu chất lượng cao, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu; có tiêu chuẩn nguyên liệu và minh chứng chất lượng, sử dụng	5 Điểm

6.6. Tính thực tiễn	5 Điểm
☐ Người tiêu dùng không biết làm thế nào để sử dụng / khó sử dụng	0 Điểm
☐ Sản phẩm có thể sử dụng, nhưng cần sử dụng thông tin / khó duy trì	1 Điểm
☐ Sản phẩm dễ sử dụng, duy trì/bảo trì	3 Điểm
☐ Sản phẩm dễ sử dụng, duy trì/bảo trì; dễ vận chuyển và hữu ích	5 Điểm
6.7. Độ tin cậy (Khả năng thực hiện đúng tính năng, tác dụng)	3 Điểm
☐ Trung bình	0 Điểm
☐ Tương đối tin cậy	1 Điểm
☐ Tin cậy cao	2 Điểm
☐ Rất tin cậy	3 Điểm
6.8. Tuổi thọ	2 Điểm
<i>(Khả năng giữ được tính năng, tác dụng trong điều kiện hoạt động bình thường)</i>	
☐ Thấp	0 Điểm
☐ Trung bình, phù hợp với đặc điểm sản phẩm	1 Điểm
☐ Cao	2 Điểm
2. Cơ hội thị trường toàn cầu	5 Điểm
☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp)	0 Điểm
☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối)	1 Điểm
☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao)	3 Điểm
☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH OCOP (TẠM THỜI)

Loại sản phẩm: Thảo dược

Tên sản phẩm:.....Mã sản phẩm:.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hoặc vi phạm hồ sơ dự thi; không có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng (theo quy định)

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% **1 Điểm**
- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% **2 Điểm**
- ☐ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến dưới 100% **3 Điểm**
- ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh bằng 100% **4 Điểm**
- ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất **5 Điểm**

Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu địa phương

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- ☐ Không phân loại, sơ chế **0 Điểm**
- ☐ Phân loại **1 Điểm**
- ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại, loại bỏ tạp chất, làm sạch,...) **3 Điểm**

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

3 Điểm

- ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất **0 Điểm**
- ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) **1 Điểm**
- ☐ Có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường **2 Điểm**
- ☐ Có quy trình xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định **3 Điểm**

1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối

3 Điểm

- ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu **0 Điểm**
- ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu **1 Điểm**
- ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu **2 Điểm**
- ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ,...) **3 Điểm**

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác **0 Điểm**

☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường)	3 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường	5 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	3 Điểm
☐ Nguyên thủy, truyền thống và không phát triển thêm	0 Điểm
☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn)	1 Điểm
☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có tiêu chuẩn chất lượng bao bì (cho bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm) theo quy định)	2 Điểm
☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, đảm bảo có truy xuất nguồn gốc (Có mã vạch, mã QR...), có chứng nhận bảo hộ công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách bao bì (Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)	4 Điểm
☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng (nhấn in thường, viết tay,...)	0 Điểm
☐ Thông dụng, ít ấn tượng	2 Điểm
☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, sang trọng, lịch sự	4 Điểm
3. Sức mạnh của cộng đồng	
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh	4 Điểm
☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác	1 Điểm
☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân	2 Điểm
☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51%	3 Điểm
☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên	4 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng	3 Điểm
Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:	
☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	2 Điểm
☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện)	3 Điểm
Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:	
☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương	0 Điểm
☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương	1 Điểm
<u>Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên</u>	
3.3. Kế toán	2 Điểm
☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu	0 Điểm
☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
☐ Có tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Thị trường trong huyện | 0 Điểm |
| ☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) | 1 Điểm |
| ☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) | 3 Điểm |
| ☐ Thị trường quốc tế | 5 Điểm |

4.2. Tổ chức phân phối

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối | 1 Điểm |
| ☐ Có hệ thống phân phối | 3 Điểm |
| ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành | 5 Điểm |

4.3. Quảng bá sản phẩm

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không có hoạt động quảng bá | 0 Điểm |
| ☐ Có một số hoạt động quảng bá | 1 Điểm |
| ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website | 2 Điểm |
| ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP | 3 Điểm |
| ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá | 5 Điểm |

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) | 0 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) | 1 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) | 3 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) | 5 Điểm |

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Tương đối | 0 Điểm |
| ☐ Ấn tượng tốt | 1 Điểm |
| ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc | 3 Điểm |
| ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng | 5 Điểm |

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	20 Điểm
6.1. Tạp chất lạ	2 Điểm
☐ Có tạp chất, không nhận được	0 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Không phát hiện tạp chất	2 Điểm
6.2. Hình dạng	2 Điểm
☐ Không phù hợp	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Phù hợp với phong cách của sản phẩm	2 Điểm
6.3. Mùi vị	3 Điểm
☐ Có mùi lạ, chấp nhận được	0 Điểm
☐ Mùi không rõ, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm	2 Điểm
☐ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
6.5. Sự tiện lợi cho sử dụng	5 Điểm
☐ Không tiện lợi	0 Điểm
☐ Tương đối tiện lợi	1 Điểm
☐ Tiện lợi	3 Điểm
☐ Rất tiện lợi	5 Điểm
6.6. Minh chứng hiệu lực tác dụng	8 Điểm
☐ Không có minh chứng từ các tài liệu chính thống/tài liệu khoa học	0 Điểm
☐ Có minh chứng từ các tài liệu chính thống/minh chứng khoa học	3 Điểm
☐ Minh từ các tài liệu chính thống/ khoa học thể hiện rõ ràng, đầy đủ, thuyết phục về hiệu lực tác dụng	5 Điểm
☐ Có minh chứng từ các tài liệu chính thống/ khoa học và trên người sử dụng	8 Điểm
7. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm
☐ Tương đối độc đáo	2 Điểm
☐ Độc đáo	3 Điểm
☐ Rất độc đáo	5 Điểm
8. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu ATTP theo quy định hiện hành	2 Điểm
☐ Không có	0 Điểm
☐ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
☐ Có phiếu, đạt các chỉ tiêu (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm

- 9. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm** **3 Điểm**
- ☐ Không có 0 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm) 1 Điểm
- ☐ Có bản tự công bố sản phẩm/giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm (Kèm bản công bố sản phẩm), bản tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm
- 10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm** **5 Điểm**
- ☐ Chưa có chứng nhận đủ điều kiện sản xuất loại sản phẩm tương ứng 0 Điểm
- ☐ Có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận tương đương 1 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 3 Điểm
- ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô 5 Điểm
- Ghi chú: Mục này được 0 điểm, không tiến hành đánh giá các bước tiếp theo*
- 11. Cơ hội thị trường toàn cầu** **5 Điểm**
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM OCOP
(TẠM THỜI)**

Loại sản phẩm: Dịch vụ du lịch

Tên sản phẩm:.....Mã sản phẩm:.....

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức dịch vụ

Bảo vệ môi trường trong quá trình tổ chức dịch vụ **6 Điểm**

- ☐ Có kế hoạch bảo vệ môi trường **1 Điểm**
- ☐ Có cán bộ kiêm nhiệm quản lý môi trường, thực hiện các biện pháp phân loại và quản lý chất thải **3 Điểm**
- ☐ Có cán bộ chuyên trách quản lý môi trường, thực hiện các biện pháp phân loại và quản lý chất thải **6 Điểm**

2. Phát triển sản phẩm

Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **8 Điểm**

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm dịch vụ từ nơi khác **1 Điểm**
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình **4 Điểm**
- ☐ Tự phát triển dựa trên truyền thống/ lịch sử/ cảnh quan địa phương và nhu cầu thị trường **8 Điểm**

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh **9 Điểm**

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác **1 Điểm**
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân **3 Điểm**
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% **6 Điểm**
- ☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên **9 Điểm**

3.2. Sự tham gia của cộng đồng **6 Điểm**

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) **3 Điểm**
- ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong cộng đồng (trong huyện) **6 Điểm**

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương **1 Điểm**
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương **3 Điểm**

Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên

3.3. Kế toán

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán

6 Điểm

0 Điểm

3 Điểm

6 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng cạnh tranh (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khách hàng chính

5 Điểm

- ☐ Khách hàng địa phương 1 Điểm
- ☐ Khách hàng trong nước 3 Điểm
- ☐ Khách hàng quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối

5 Điểm

- ☐ Chỉ đón tiếp tại chỗ 0 Điểm
- ☐ Có đại diện ở ngoài địa phương 3 Điểm
- ☐ Có liên kết với các tour du lịch 5 Điểm

4.3 Quảng bá sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia đầy đủ các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
- ☐ Thực hiện hoạt động quảng bá, tiếp thị thường xuyên trên trang mạng trực tuyến, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về dịch vụ

5.1. Câu chuyện về dịch vụ

5 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy, video,...) 1 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa và trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh hài hòa) 3 Điểm
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày và sử dụng (tờ rơi, tạp chí,...) 5 Điểm

5.2 Bản sắc địa phương

5 Điểm

- ☐ Tương đối 0 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt 1 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc 3 Điểm
- ☐ Ấn tượng tốt, đặc sắc, đầy cảm xúc, phù hợp với khách hàng 5 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Vị trí, kiến trúc

6.1. Vị trí

3,0 Điểm

- | | |
|--|----------|
| ☐ Thuận lợi, dễ tiếp cận | 0 Điểm |
| ☐ Vị trí tốt, gần nguồn tài nguyên du lịch | 1,0 Điểm |
| ☐ Vị trí rất tốt, liền kề khu vực có tài nguyên du lịch | 2,0 Điểm |
| ☐ Vị trí đặc biệt, trong khu vực có tài nguyên du lịch | 3,0 Điểm |

6.2. Kiến trúc

3,0 Điểm

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Phù hợp với môi trường cảnh quan thiên nhiên; (2) có ranh giới bằng hàng rào tự nhiên hoặc nhân tạo; (3) khu vực lưu trú được xây dựng thành cụm, các cơ sở lưu trú cách nhau 10 m, cách nơi thu gom rác 100 m; (4) hệ thống giao thông nội bộ đảm bảo tiếp cận tới các khu dịch vụ; (5) các công trình xây dựng vững chắc, đảm bảo an ninh, an toàn; (6) khu vực dịch vụ bố trí hợp lý, thuận tiện và có đường cho xe lăn của người tàn tật; (7) có biển chỉ dẫn hướng đường và các khu vực dịch vụ đặt ở nơi dễ thấy, có đèn chiếu sáng vào ban đêm; (8) có sân vườn và có cây xanh đặt ở các khu vực dịch vụ và công cộng.

- | | |
|---|----------|
| ☐ Không hài hòa/kiểu dáng không phù hợp/kém thân thiện với môi trường | 0,0 Điểm |
| ☐ Hài hòa, kiểu dáng đẹp, thân thiện với môi trường | 1,0 Điểm |
| ☐ Hài hòa, kiểu dáng đẹp, thân thiện với môi trường; có tính dân tộc, có khả năng phục vụ người khuyết tật | 2,0 Điểm |
| ☐ Độc đáo, hấp dẫn, thẩm mỹ cao; có khu vực phục vụ đặc biệt | 3,0 Điểm |

6.3. Môi trường, cảnh quan

2,0 Điểm

- | | |
|--|----------|
| ☐ Môi trường, cảnh quan thiên nhiên trung bình | 0,0 Điểm |
| ☐ Môi trường, cảnh quan thiên nhiên tương đối đẹp | 1,0 Điểm |
| ☐ Môi trường, cảnh quan thiên nhiên đẹp | 2,0 Điểm |

6.4. Quy mô buồng ngủ

6,0 Điểm

Số lượng:

- | | |
|--|----------|
| ☐ Dưới 50 buồng ngủ | 0,5 Điểm |
| ☐ Từ 50-80 buồng ngủ | 1,0 Điểm |
| ☐ Từ 81-99 buồng ngủ | 1,5 Điểm |
| ☐ Từ 100-149 buồng ngủ | 2,0 Điểm |
| ☐ Từ 150-199 buồng ngủ | 2,5 Điểm |
| ☐ Từ từ 200 buồng ngủ trở lên | 3,0 Điểm |

Diện tích:

- | | |
|--|----------|
| ☐ Buồng đơn < 9m ² , buồng đôi < 12m ² , phòng vệ sinh < 3m ² | 0,5 Điểm |
| ☐ Buồng đơn ≥ 9m ² đến < 12m ² , buồng đôi ≥ 12m ² đến < 14m ² , phòng vệ sinh ≥ 3m ² | 1,0 Điểm |
| ☐ Buồng đơn ≥ 12m ² đến < 14m ² , buồng đôi ≥ 14m ² đến < 18m ² , phòng vệ sinh ≥ 4m ² | 1,5 Điểm |
| ☐ Buồng đơn ≥ 14m ² đến < 16m ² , buồng đôi ≥ 18m ² đến < 20m ² , phòng vệ sinh ≥ 4m ² | 2,0 Điểm |

sinh $\geq 4m^2$

☐ Buồng đơn $\geq 16m^2$ đến $< 18m^2$, buồng đôi $\geq 20m^2$ đến $< 26m^2$, phòng vệ sinh $\geq 5m^2$ 2,5 Điểm

☐ Buồng đơn $\geq 16m^2$ đến $< 18m^2$, buồng đôi $\geq 20m^2$ đến $< 26m^2$, phòng vệ sinh $\geq 5m^+$ 3,0 Điểm

6.5. Sảnh đón tiếp

5 Điểm

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Sảnh đón tiếp gần cổng chính; (2) Phòng vệ sinh nam, nữ riêng

Diện tích:

☐ Diện tích $< 35m^2$ 0,0 Điểm

☐ Diện tích $\geq 35m^2$ đến $< 60m^2$ 1,0 Điểm

☐ Diện tích $\geq 60m^2$ đến $< 100m^2$ 1,5 Điểm

☐ Diện tích $\geq 100m^2$ đến $< 120m^2$ 2,0 Điểm

☐ Diện tích $\geq 120m^2$ đến $< 150m^2$ 2,5 Điểm

☐ Diện tích $\geq 150m^2$ 3,0 Điểm

Khu vực phụ trợ liên quan khác

☐ Có phòng vệ sinh cho người khuyết tật hoặc có khu vực hút thuốc riêng 1,5 Điểm

☐ Có phòng vệ sinh cho người khuyết tật và khu vực hút thuốc riêng 2,0 Điểm

6.6. Diện tích buồng ngủ, phòng vệ sinh trong các cơ sở lưu trú trong làng du lịch

4,5 Điểm

Buồng ngủ:

☐ Buồng 1 giường đơn $9m^2$. Buồng 1 giường đôi hoặc 2 giường đơn $12m^2$ 0,5 Điểm

☐ Buồng 1 giường đơn $12m^2$. Buồng 1 giường đôi hoặc 2 giường đơn $14m^2$ 1,0 Điểm

☐ Buồng 1 giường đơn $14m^2$. Buồng 1 giường đôi hoặc 2 giường đơn $18m^2$ 1,5 Điểm

☐ Buồng 1 giường đơn $16m^2$. Buồng 1 giường đôi hoặc 2 giường đơn $20m^2$. Buồng đặc biệt $36m^2$ (không bao gồm phòng vệ sinh và ban công) 2,0 Điểm

☐ Buồng 1 giường đơn $18m^2$. Buồng 1 giường đôi hoặc 2 giường đơn $26m^2$. Buồng đặc biệt $50m^2$ (không bao gồm phòng vệ sinh và ban công) 2,5 Điểm

Phòng vệ sinh:

☐ Phòng vệ sinh $3m^2$ 0,5 Điểm

☐ Phòng vệ sinh $4m^2$ 1,0 Điểm

☐ Phòng vệ sinh $5m^2$ 1,5 Điểm

☐ Phòng vệ sinh $6m^2$ 2,0 Điểm

6.7. Nhà hàng, bar

2 Điểm

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Một nhà hàng có quầy bar; (2) Phòng vệ sinh nam và nữ riêng.

☐ Một nhà hàng có quầy bar 0,5 Điểm

☐ Một nhà hàng phục vụ món ăn Âu, Á chung. Một nhà hàng ăn nhanh. 1,0 Điểm

☐ Hai nhà hàng phục vụ món ăn Âu, Á riêng. Một nhà hàng ăn nhanh. Một quán cà phê. Phòng ăn cho nhân viên phục vụ. 1,5 Điểm

☐ Hai nhà hàng phục vụ món ăn Âu, Á riêng. Một nhà hàng ăn nhanh. Một quán cà phê. Một nhà hàng đặc sản. 2,0 Điểm

6.8. Bếp, kho 3,5 Điểm

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi “Bếp” đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Diện tích bếp phù hợp với quy mô nhà hàng; (2) Dây truyền trong bếp và giữa bếp với nhà hàng hợp lý; (3) Có khu vực chế biến món ăn; (4) Có khu vực soạn chia thức ăn (phòng đệm giữa bếp và nhà hàng); (5) Có phòng vệ sinh cho nhân viên bếp.

Bếp:

- ☐ Bố trí bếp gần nhà hàng. Thông gió tốt. Có vật dụng để ngăn chặn động vật, côn trùng gây hại 0,5 Điểm
- ☐ Bố trí bếp gần nhà hàng. Thông gió tốt. Có vật dụng để ngăn chặn động vật, côn trùng gây hại. Khu vực sơ chế và chế biến nhiệt được tách riêng 1,0 Điểm
- ☐ Có phòng đệm, đảm bảo cách âm, cách nhiệt, cách mùi giữa bếp và phòng ăn. Hệ thống hút mùi hoạt động tốt. Có lối chuyển rác tách biệt. Lối thoát hiểm và thông gió tốt. 2,0 Điểm
- ☐ Có tách biệt khu vực bếp Âu, bếp Á, bếp bánh, bếp nguội, bếp nhân viên. 2,5 Điểm

Kho:

- ☐ Có kho bảo quản nguyên vật liệu, thực phẩm, thiết bị dự phòng 0,5 Điểm
- ☐ Các kho lạnh (theo loại thực phẩm). 1,0 Điểm

6.9. Phòng họp, phòng hội thảo, phòng hội nghị 2,5 Điểm

- ☐ Khuyến khích có phòng họp 0,5 Điểm
- ☐ Có một phòng họp 1,0 Điểm
- ☐ Có một phòng họp. Có một phòng hội thảo 1,5 Điểm
- ☐ Một phòng hội nghị có phòng phiên dịch (cabin). Hai phòng họp 2,0 Điểm
- ☐ Một phòng hội nghị có phòng phiên dịch (cabin). Hai phòng họp. Một phòng hội thảo 2,5 Điểm

6.10. Khu vực mua sắm hàng hoá, lưu niệm 2,0 Điểm

- ☐ Có cửa hàng tại khu vực trung tâm dịch vụ 0,5 Điểm
- ☐ Có cửa hàng tại khu vực trung tâm dịch vụ. Có siêu thị 1,0 Điểm
- ☐ Có một phòng họp. Có một phòng hội thảo 1,5 Điểm
- ☐ Có cửa hàng tại khu vực trung tâm dịch vụ. Có siêu thị. Các cửa hàng bán hàng hóa độc đáo, chất lượng cao 2,0 Điểm

6.11. Bãi cắm trại 2,0 Điểm

- ☐ Bố trí thành các khu riêng biệt 0,5 Điểm
- ☐ Số đơn vị trại không quá 20% số buồng của làng du lịch (mỗi đơn vị trại có ổ cắm điện riêng). Một phòng vệ sinh nam và một phòng vệ sinh nữ cho 10 đơn vị trại. Một phòng tắm có vòi hoa sen cho 5 đơn vị trại. Một chậu rửa mặt có gương soi cho 5 đơn vị trại. Một vòi nước ngoài trời cho 20 đơn vị trại. Một nhà hàng ăn nhanh. Có khu vực dành cho các hoạt động thể thao, giải trí 1,5 Điểm
- ☐ Có khu vực đón tiếp riêng. Một phòng điện thoại. Một nhà hàng ăn uống. Khu vui chơi cho trẻ em 2,0 Điểm

6.12. Nơi để xe 1,5 Điểm

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Vị trí thuận tiện; (2) Diện tích tính bình quân 10m²/buồng ngủ; (3) Đảm bảo ánh sáng và

phương tiện phòng chống cháy nổ.

- | | |
|---|----------|
| ☐ Diện tích nơi để xe tính bình quân 10m ² /buồng ngủ | 0,5 Điểm |
| ☐ Diện tích nơi để xe tính bình quân 15m ² /buồng ngủ | 1,0 Điểm |
| ☐ Diện tích nơi để xe tính bình quân 20m ² /buồng ngủ | 1,5 Điểm |

6.13. Khu vực dành cho cán bộ, nhân viên **2,0 Điểm**

- | | |
|--|----------|
| ☐ Có phòng làm việc của người quản lý và các bộ phận chức năng | 0,5 Điểm |
| ☐ Có phòng làm việc của người quản lý và các bộ phận chức năng. Có phòng thay quần áo. Có phòng vệ sinh nam và nữ riêng | 1,0 Điểm |
| ☐ Có phòng làm việc của người quản lý và các bộ phận chức năng. Có phòng thay quần áo. Có phòng vệ sinh nam và nữ riêng. Có phòng họp nội bộ. Có phòng tắm. Có nhà ăn nhân viên. | 1,5 Điểm |
| ☐ Có phòng làm việc của người quản lý và các bộ phận chức năng. Có phòng thay quần áo. Có phòng vệ sinh nam và nữ riêng. Có phòng họp nội bộ. Có phòng tắm. Có nhà ăn nhân viên. Có phòng thư giãn. | 2,0 Điểm |

6.14. Phòng y tế **1,0 Điểm**

- | | |
|---|----------|
| ☐ Tủ thuốc và một số loại thuốc sơ cứu còn hạn sử dụng | 0,5 Điểm |
| ☐ Phòng y tế có bác sỹ trực | 1,0 Điểm |

6.15. Phòng giữ trẻ **1,5 Điểm**

- | | |
|--|----------|
| ☐ Có phòng giữ trẻ | 0,5 Điểm |
| ☐ Có phòng giữ trẻ. Có phòng chơi cho trẻ | 1,0 Điểm |
| ☐ Có phòng chơi cho trẻ. Có khu vui chơi ngoài chơi cho trẻ | 1,5 Điểm |

7. Trang thiết bị tiện nghi

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau:: (1) Trang thiết bị, tiện nghi các khu vực dịch vụ đảm bảo đầy đủ, hoạt động tốt, chất lượng phù hợp với từng hạng, bài trí hợp lý, trang trí hài hòa, khuyến khích có tính dân tộc; (2) Hệ thống điện chiếu sáng đảm bảo yêu cầu từng khu vực, cung cấp điện 24/24 h, có hệ thống điện dự phòng; (3) Hệ thống nước cung cấp đủ nước sạch và nước cho chữa cháy, có hệ thống dự trữ nước, hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; (4) Hệ thống thông gió hoạt động tốt; (5) Hệ thống phương tiện thông tin liên lạc đầy đủ và hoạt động tốt; (6) Có phương tiện giao thông nội bộ; (7) Trang thiết bị phòng chống cháy nổ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

7.1. Chất lượng **2,5 Điểm**

- | | |
|--|----------|
| ☐ Chất lượng tốt. Bài trí hợp lý. Trang trí hài hòa. Hoạt động tốt. | 1,0 Điểm |
| ☐ Chất lượng tốt. Bài trí hợp lý. Trang trí hài hòa. Hoạt động tốt. Đồng bộ | 1,5 Điểm |
| ☐ Chất lượng cao. Trang trí đẹp. Khuyến khích mang tính dân tộc | 2,0 Điểm |
| ☐ Hiện đại, sang trọng. Bài trí nghệ thuật | 2,5 Điểm |

7.2. Khu vực sảnh đón tiếp **2,0 Điểm**

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau:: (1) Quầy lễ tân (thực hiện các chức năng đặt buồng, đón tiếp, thanh toán, tổng đài điện thoại); (2) Điện thoại, fax, máy vi tính, sổ sách, sơ đồ buồng; (3) Bàn ghế tiếp khách; (4) Két an toàn; (5) Bảng niêm yết giá và tỷ giá ngoại tệ; (6) Cửa ra vào bố trí thuận tiện.

- | | |
|---|----------|
| ☐ Có phòng giữ hành lý cho khách | 0,5 Điểm |
|---|----------|

- ☐ Mái đón tại cửa ra vào. Đường cho xe vận chuyển hành lý. Xe đẩy cho người khuyết tật. Quầy bar sảnh. Thiết bị phục vụ thanh toán thẻ tín dụng. Phòng vệ sinh có máy sấy tay. 1,0 Điểm

- ☐ Quầy lễ tân được tổ chức thành các quầy, phân theo chức năng. Phòng vệ sinh có máy sấy tay và khăn lau tay. 1,5 Điểm

- ☐ Quầy làm thủ tục cho khách đặc biệt. Internet không dây 2,0 Điểm

7.3. Buồng ngủ

2,0 Điểm

- ☐ Đệm dày 20 cm. Đèn đầu giường chỉnh được độ sáng. Giấy hoặc mút lau giấy. Bàn chải quần áo. Túi kim chỉ. Bàn ghế làm việc có gương soi và đèn bàn 0,5 Điểm

- ☐ Giường đơn 1,2mx2m, giường đôi 1,6mx2m. Rèm cửa sổ ba lớp (có lớp chắn sáng). Gương soi cả người. Tranh ảnh nghệ thuật treo tường. Bộ đồ ăn trái cây, dụng cụ mở bia, rượu. Ấm đun nước siêu tốc. Tách uống trà, cà phê. Cặp đựng tài liệu. Bàn đồ sở tại. Danh mục món ăn phục vụ tại buồng. 1,0 Điểm

- ☐ Đầy đủ các trang thiết bị như trên kèm theo tivi, kết an toàn cho 100% số phòng, hộp giấy ăn, máy fax, internet tốc độ cao. 1,5 Điểm

- ☐ Đầy đủ các trang thiết bị như trên kèm theo ổ khóa điện từ dùng thẻ 2,0 Điểm

7.4. Phòng vệ sinh trong buồng ngủ

2,0 Điểm

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau:: Tường ốp gạch men cao 1,5 m; sàn lát bằng vật liệu chống trơn; Ổ cắm điện an toàn; Chậu rửa mặt và gương soi, vòi nước, nước nóng, vòi tắm hoa sen; Móc treo quần áo, giá để khăn tắm; Bàn cầu, giấy vệ sinh; Thùng rác có nắp; Thiết bị thông gió; Đèn trên gương soi; Vật dụng cho một khách: cốc thủy tinh, xà phòng, dầu gội đầu, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng.

- ☐ Có thêm máy sấy tóc 0,5 Điểm

- ☐ Có thêm máy sấy tóc, bể đặt chậu rửa mặt, vòi nước di động, phòng tắm đứng hoặc bồn tắm có rèm che, đèn trần, khăn chùi chân, áo choàng, sữa tắm, bông tắm. 1,0 Điểm

- ☐ Có thêm máy sấy tóc, bể đặt chậu rửa mặt, vòi nước di động cạnh, kem dưỡng da, khăn lau tay, bồn tắm có rèm che, dây phơi quần áo. 1,5 Điểm

- ☐ Có thêm máy sấy tóc, bể đặt chậu rửa mặt, vòi nước di động cạnh, kem dưỡng da, nước hoa, khăn lau tay, phòng tắm đứng cho 30% số buồng và bồn tắm có rèm che cho 100% số buồng. 2,0 Điểm

7.5. Nhà hàng, bar, bếp, kho

1,5 Điểm

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đảm bảo có đầy đủ: Bàn ghế, dụng cụ và tủ đựng dụng cụ phục vụ ăn uống; Tủ lạnh, trang thiết bị chế biến thực phẩm và đồ uống; Chậu rửa dụng cụ ăn uống; Hệ thống thoát nước chìm; Dụng cụ và chất tẩy rửa vệ sinh; Thùng đựng rác có nắp; Ánh sáng hoặc chiếu sáng tốt; Thông gió tốt. Thiết bị hút mùi; Thiết bị thông gió; Phòng đệm giữa bếp và nhà hàng nếu liền kề; Sàn lát bằng vật liệu chống trơn; Trang thiết bị chế biến món ăn; Chậu rửa dụng cụ chế biến và phục vụ ăn uống; Xà phòng; Hệ thống thoát nước chìm; Dụng cụ và chất tẩy rửa vệ sinh; Mặt bàn soạn chia, sơ chế, chế biến món ăn làm bằng vật liệu không thấm nước; Giá để dụng cụ chế biến và phục vụ ăn uống; Thùng rác có nắp.

- ☐ Mặt bàn soạn chia, sơ chế, chế biến món ăn làm bằng vật liệu không thấm nước; Chậu rửa cho sơ chế, chế biến riêng; Có thiết bị chắn lọc rác, mỡ; Hệ 0,5 Điểm

thông hút mùi hoạt động tốt; Điều hoà không khí cho nhà hàng, bar; Trang thiết bị phục vụ ăn sáng tự chọn; Trang thiết bị phục vụ ăn tại buồng ngủ.	
☐ Trang thiết bị phục vụ tiệc cao cấp; Trang thiết bị phục vụ ăn uống cho nhân viên; Trang thiết bị, dụng cụ chế biến bánh, đồ nguội.	1,0 Điểm
☐ Trang thiết bị chế biến, phục vụ món ăn, và các loại rượu đặc sản;	1,5 Điểm
7.6. Phương tiện vận chuyển thực phẩm	1,0 Điểm
☐ Có phương tiện vận chuyển thực phẩm	0,5 Điểm
☐ Có phương tiện vận chuyển thực phẩm chuyên dùng	1,0 Điểm
7.7. Phòng họp, phòng hội thảo, phòng hội nghị	2,0 Điểm
☐ Trang thiết bị phục vụ hội thảo	0,5 Điểm
☐ Bàn ghế, micro, máy chiếu, màn hình. Trang thiết bị văn phòng	1,0 Điểm
☐ Trang thiết bị phục vụ hội nghị, hội thảo. Điều hoà không khí. Hệ thống thông gió tốt. Sơ đồ, biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm.	1,5 Điểm
☐ Trang thiết bị phục vụ dịch thuật ít nhất bốn ngôn ngữ. Hệ thống chiếu sáng điều chỉnh được độ sáng. Khuyến khích có hệ thống thiết bị họp trực tuyến	2,0 Điểm
7.8. Hệ thống lọc nước và thu gom xử lý chất thải	1,5 Điểm
☐ Khoảng cách giữa khu thu gom rác và khu lưu trữ 100 m. Có hệ thống xử lý nước thải.	0,5 Điểm
☐ Có thêm các loại thùng rác phục vụ phân loại rác thải.	1,0 Điểm
☐ Có thêm các loại thùng rác phục vụ phân loại rác thải. Có thêm hệ thống xử lý rác thải	1,5 Điểm
7.9. Hệ thống điện	1,0 Điểm
<i>Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi: Hệ thống điện chiếu sáng đảm bảo yêu cầu từng khu vực, cung cấp điện 24/24h, có hệ thống điện dự phòng;</i>	
☐ Máy phát điện đủ cho điều hoà không khí khu lưu trú, ăn uống	0,5 Điểm
☐ Máy phát điện đủ cho tất cả các khu vực dịch vụ và các thiết bị điện	1,0 Điểm
8. Dịch vụ và mức độ phục vụ	
8.1. Dịch vụ	3,0 Điểm
<i>Phải có khu chơi thể thao (Karaoke, bi-a, bóng bàn, cầu lông, bóng chuyền,...); giữ tiền và đồ quý; bưu chính, viễn thông; đánh thức khách; chuyên hành lý cho khách; giặt là; cho thuê văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao.</i>	
☐ Phòng tập thể hình, dịch vụ vận chuyển, Internet, dịch vụ ăn uống	0,5 Điểm
☐ Bao gồm ý trên; chăm sóc sức khỏe, chăm sóc sắc đẹp, bể bơi, phòng chơi bài	1,5 Điểm
☐ Bao gồm 2 ý trên; bar đêm, biểu diễn ca nhạc, phục vụ người tàn tật; có chuyên gia huấn luyện một số môn thể thao, giải trí; sân tennis	2,0 Điểm
☐ Bao gồm 3 ý trên; trung tâm mua sắm; dịch vụ thẩm mỹ; điều dưỡng; có chuyên gia hướng dẫn một hoặc một số hoạt động giải trí (nấu ăn, trồng cây cảnh, tập thể hình, học vẽ, điêu khắc,...); thư viện; một hoặc một số môn thể thao trong nhà và ngoài trời (bóng ném, sân tập gôn,...)	3,0 Điểm
8.2. Chất lượng dịch vụ	2,0 Điểm
☐ Đúng quy trình kỹ thuật, nghiệp vụ; thái độ thân thiện	0,5 Điểm
☐ Bao gồm ý trên; tay nghề kỹ thuật cao	1,0 Điểm
☐ Bao gồm 2 ý trên; phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong phục vụ khách;	1,5 Điểm

có tình chuyên nghiệp trong phục vụ

- ☐ Bao gồm 3 ý trên; chất lượng phục vụ hoàn hảo; nhanh nhẹn, nhiệt tình, chu đáo 2,0 Điểm

8.3. Mức độ phục vụ của các dịch vụ 2,5 Điểm

- ☐ Lễ tân, bảo vệ trực 24/24 h; vận chuyển hành lý; vệ sinh buồng ngủ một ngày một lần; thay ga bọc chăn, bọc đệm và vỏ gối hai ngày một lần hoặc 0,5 Điểm

khi có khách mới; thay khăn mặt, khăn tắm một ngày một lần; có bảng hướng dẫn khách bảo vệ môi trường đặt trong buồng ngủ; phục vụ món ăn, đồ uống đơn giản, dễ chế biến từ 6 h đến 22 h

- ☐ Bao gồm ý trên; phục vụ ăn một ngày ba bữa 1,0 Điểm

- ☐ Bao gồm 2 ý trên; nhân viên trực buồng 24/24 h; thay ga bọc chăn, bọc đệm và vỏ gối một ngày một lần; phục vụ ăn uống từ 6h đến 24 h; phục vụ món ăn, đồ uống phong phú, chất lượng tốt; ăn sáng tự chọn; phục vụ ăn uống tại buồng ngủ. 1,5 Điểm

- ☐ Bao gồm 3 ý trên; vệ sinh buồng ngủ một ngày 2 lần; thay khăn mặt, khăn tắm, khăn lau tay, khăn chùi chân 2 lần/ngày; trong buồng ngủ: đặt hoa quả tươi khi có khách, đặt một loại tạp chí, đặt trà, cà phê, đường, sữa túi nhỏ miễn phí, phục vụ ăn uống giải trí 24/24h, phục vụ món ăn, đồ uống cao cấp, phục vụ tiệc cao cấp 2,0 Điểm

- ☐ Bao gồm 4 ý trên; hai loại tạp chí; phục vụ các loại rượu, món căn và đồ uống đặc biệt; có đầu bếp chuyên nghiệp, phục vụ ăn uống đặc sản 2,5 Điểm

9. Người quản lý và nhân viên phục vụ

9.1. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính 12,5 Điểm

1) Người quản lý

Phải có kiến thức về quản lý lưu trú du lịch, an ninh an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc có chứng chỉ VTCTB (Hội đồng cấp chứng chỉ ngành du lịch Việt Nam)

Trình độ:

- ☐ Tốt nghiệp trình độ Trung cấp 0,5 Điểm

- ☐ Tốt nghiệp trình độ Đại học 1,0 Điểm

Kinh nghiệm:

- ☐ 1 năm kinh nghiệm 0,5 Điểm

- ☐ 2 năm kinh nghiệm 1,0 Điểm

- ☐ 3 năm kinh nghiệm 1,5 Điểm

- ☐ 4 năm kinh nghiệm 2,0 Điểm

Trình độ ngoại ngữ:

- ☐ Giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ (trong phạm vi nghề) 1,0 Điểm

- ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ 1,5 Điểm

- ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ, và giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ khác 2,0 Điểm

2) Trưởng các bộ phận:

Phải có kiến thức về quản lý lưu trú du lịch, an ninh an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc có chứng chỉ VTCTB (Hội đồng cấp chứng chỉ ngành du lịch Việt Nam); sử dụng tốt vi tính văn phòng

Trình độ:

- | | |
|--|----------|
| ☐ Tốt nghiệp trình độ sơ cấp nghề | 0,5 Điểm |
| ☐ Tốt nghiệp trình độ Cao đẳng, Đại học | 1,0 Điểm |

Kinh nghiệm:

- | | |
|--|----------|
| ☐ 1 năm kinh nghiệm | 0,5 Điểm |
| ☐ 2 năm kinh nghiệm | 1,0 Điểm |
| ☐ 3 năm kinh nghiệm | 1,5 Điểm |
| ☐ 4 năm kinh nghiệm | 2,0 Điểm |

Trình độ ngoại ngữ:

- | | |
|--|----------|
| ☐ Giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ | 0,5 Điểm |
| ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ | 1,0 Điểm |
| ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ, và giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ khác | 1,5 Điểm |

3) Nhân viên phục vụ:

Phải có kiến thức về nghiệp vụ du lịch; sử dụng được vi tính văn phòng

Trình độ:

- | | |
|--|----------|
| ☐ 20% nhân viên có chứng chỉ nghề hoặc chứng chỉ của VTCB | 0,0 Điểm |
| ☐ 50% nhân viên có chứng chỉ nghề hoặc chứng chỉ của VTCB | 0,5 Điểm |
| ☐ 70% nhân viên có chứng chỉ nghề hoặc chứng chỉ của VTCB | 1,0 Điểm |
| ☐ 90% nhân viên có chứng chỉ nghề hoặc chứng chỉ của VTCB | 1,5 Điểm |

Trình độ ngoại ngữ (nhân viên trực tiếp phục vụ khách):

- | | |
|--|----------|
| ☐ Giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ (trong phạm vi nghề) | 0,5 Điểm |
| ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ | 1,0 Điểm |
| ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ, và giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ khác | 1,5 Điểm |

9.2. Trang phục

- | | |
|--|--------|
| ☐ Kiểu dáng phù hợp với chức danh và vị trí công tác, màu sắc hài hòa, thuận tiện | 3 Điểm |
| ☐ Bao gồm ý trên; chất liệu tốt, kiểu dáng đẹp, phù hợp với môi trường và tạo phong cách riêng của làng du lịch | 1 Điểm |
| ☐ Bao gồm 2 ý trên; được phục vụ, giặt là trong làng du lịch | 2 Điểm |
| | 3 Điểm |

Tổng Điểm phần C (=tổng điểm (1-9) x 0,5): Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)